

**QUỸ ETF MAFM VN30
MAFM VN30 ETF**

Số/No: 1452/2025/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2025

Hanoi, day 06 month 11 year 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI****ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING**

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Hochiminh City Stock Exchange*
Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission*

- Tên CTQLQ/ *Fund Management company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
- Tên Quỹ ETF/ *ETF name*: QUỸ ETF MAFM VN30
- Mã chứng khoán/ *Securities symbols*: FUEMAV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: 05/11/2025
- Đơn vị tính lô/ *Unit*: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ *1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates*

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component*:

STT <i>Order</i>	Mã chứng khoán <i>Securities symbol</i>	Số lượng <i>Volume</i>	Tỷ lệ % trong danh mục <i>Weighting</i>
I.	Chứng Khoán/ <i>Stock</i>		99.9%
1	ACB	3500	4.0%
2	BCM	100	0.3%
3	BID	200	0.3%
4	CTG	600	1.3%
5	DGC	400	1.6%
6	FPT	2600	11.7%
7	GAS	200	0.5%
8	GVR	300	0.4%
9	HDB	2100	2.8%
10	HPG	7700	9.0%
11	LPB	2300	5.2%
12	MBB	3200	3.3%
13	MSN	1600	5.6%
14	MWG	2000	7.1%
15	PLX	200	0.3%
16	SAB	300	0.6%
17	SHB	2600	1.8%
18	SSB	1200	0.9%
19	SSI	1200	1.8%
20	STB	1400	3.3%
21	TCB	3100	4.7%
22	TPB	1200	0.9%
23	VCB	700	1.8%
24	VHM	1000	4.4%
25	VIB	1600	1.3%
26	VIC	1100	9.6%
27	VJC	500	4.0%
28	VNM	1500	3.7%
29	VPB	3800	4.9%
30	VRE	1700	2.5%
II.	Tiền/ <i>Cash (VND)</i>	2,496,174	0.1%
III.	Tổng Cộng/ <i>Total</i>		100.0%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and one lot of ETF in value*:

- + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: 2,293,395,000 VND
- + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: 2,295,891,174 VND
- + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Spread in value*: 2,496,174 VND
- + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Plan to reduce the spread*:
 - Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *With creation order*: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch / *Transfer the difference into the Fund's escrow account*
 - Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF / *With redemption order*: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive the difference after subtracting tax and redemption fee*

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, stock can be replaced by cash, state reason:*

STT No	Mã chứng khoán <i>Securities code</i>	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) <i>Substitution cash per securities (VND)</i>	Đối tượng áp dụng <i>Applied to</i>	Lý do <i>Reason</i>
1	ACB	28,600	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	41,690	BSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo khoản 4(a) điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Clause 4(a) Article 28 Circular 121/2020/TTBTC
3	HDB	34,210	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
4	MBB	26,400	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
5	TCB	38,500	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
6	VIB	20,845	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ *Other information:*

Chỉ tiêu/ <i>Criteria</i>	Kỳ này/ <i>This period (*)</i> 05/11/2025	Kỳ trước/ <i>Last period (**)</i> 28/10/2025	Chênh lệch <i>Difference</i>
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation Units were issued</i>	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation Units were redeemed</i>	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Issued shares</i>	37,700,000	37,700,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ <i>Closing price</i>	22,980	23,600	(620)
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net Asset Value at Valuation date</i>			
- của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	865,550,972,562	873,864,798,252	(8,313,825,690)
- của 1 lô CCQ ETF/ <i>per ETF Creation Unit</i>	2,295,891,174	2,299,644,206	(3,753,032)
- của 1 CCQ/ <i>per share</i>	22,958.91	22,996.44	(37.53)
6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking index</i>	1,886.47	1,949.28	(62.81)

(*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at 04/11/2025

(**) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at 27/10/2025

Tổng Giám Đốc kiêm đại diện pháp luật
CEO and legal representative

Soh Jin Wook